TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH N ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 50/2022/DS-PT Ngày: 18-7-2022 V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH N ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Mai Anh T1

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh N Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dần - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 75/2022/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Roãn Thị T, sinh năm 1949;

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986;

Đều có địa chỉ: Xóm S(xóm 11 cũ), xã G1, huyện G, tỉnh N Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Chị Nguyễn Thị X;

Nơi cư trú cuối cùng: Xóm S(xóm 11 cũ) xã G1, huyện G, tỉnh N Định.

2. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn B (thôn 2 cũ), xã N, huyện Đ1, tỉnh Đắk Nông.

3. Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Xóm S(xóm 11 cũ), xã G1, huyện G, tỉnh N Định.

Chị Nguyễn Thị Th ủy quyền cho bà Roãn Thị T tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa: Bà T, anh T1, chị T có mặt. Chị Th vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07- 10- 2021, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Roãn Thị T trình bày: Chồng bà là Nguyễn Văn H, sinh năm 1947, chết ngày 23-4-2000; Vợ chồng bà sinh được 3 người con là: Nguyễn Thị X, sinh năm 1971; Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983; Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986. Chị X đã đi khỏi địa phương khoảng 33 - 34 năm nay không có tin tức gì, chị Th xây dựng gia đình cư trú tại tỉnh Đắk Nông, anh T1 xây dựng gia đình có nhà riêng trên đất của vợ chồng bà. Vợ chồng bà có thổ đất được UBND huyện GC Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số X 982965 ngày 25- 12- 2003 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H, diện tích 674m^2 gồm đất ở 200m^2, đất vườn 300m^2, đất ao 174m^2 tại xóm S(xóm 11 cũ) xã G1, thể hiện tại thửa số 188 tờ bản đồ số 3 xã G1. Năm 2004 bà đã chuyển nhượng cho ông Phùng Văn H1 diện tích 133m^2 đất vườn trong tổng diện tích đất trên (với chiều ngang mặt dong 5,2m chiều dài hết thổ đất) để lấy tiền chi trả nợ đã vay trước kia thuốc men cho ông H ốm đau khi còn sống. Bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với phần đất của ông H để lại và đề nghị như sau: Đối với diện tích đất bà đã chuyển nhượng cho ông H1, nay bà tự chịu trách nhiệm. Diện tích đất còn lại 541m^2 chia cho anh T1 và chị Th mỗi người 4,5m chiều mặt đường dong xóm (phía N), phía Bắc 4,5m, chiều sâu hết thửa đất, vị trí chia cho anh T1 là phần đất anh đã xây dựng xưởng may giáp với đất nhà ông Cấp, tiếp đến là đất chia cho chị Th; phần còn lại là của bà và chị X. Đối với phần đất chị X được hưởng thừa kế thì bà quản lý khi nào chị X về bà sẽ giao lại cho chị X. Trên đất bà đang ở còn có ngôi nhà xây vôi vữa đã lâu năm và các công trình xây dựng khác nay đều đã xuốngC giá trị nhỏ hiện nay bà đang sử dụng, bà nhận sở hữu những công trình trên phần đất được giao, nếu chia đất cho các con mà có cắt vào nhà và các công trình xây dựng bà đang sử dụng thì bà cũng nhất trí phá bỏ không yêu cầu gì về giá trị công trình xây dựng.

Việc vợ chồng anh Nguyễn Văn T1 chị Đoàn Thị T khai trả nợ thay cho bà, số tiền 31.800.000đ và số vàng 20,3 chỉ vàng (loại 9999) bà xác định không có nên bà không chấp nhận.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án, anh Nguyễn Văn T1 trình bày như sau: Bố anh là Nguyễn X H, mẹ anh là Roãn Thị T. Bố mẹ anh sinh được 3 người con là: Nguyễn Thị X, hiện tại đang sinh sống tại Trung Quốc; Nguyễn Thị Th, đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện Đ1 tỉnh Đắk Nông và anh. Nay mẹ anh yêu cầu chia đất, anh có ý kiến như sau: Nếu bà T nhất trí chia cho chị Th diện tích đất với chiều ngang mặt đường dong 5m chiều sâu dọc hết thửa đất; phần diện tích đất còn lại không chia mà là của chung giữa anh và bà T, hai bên cam kết bằng văn bản sau này bà T qua đời đất này sẽ để lại

cho cháu đích tôn (con trai anh) là Nguyễn Nhật Anh để lấy nơi thờ cúng thì anh nhất trí. Nếu bà T không đồng ý thì ngoài phần đất anh được hưởng thừa kế của bố anh thì bà T phải cắt thêm cho anh diện tích đất với chiều mặt dong 3m chiều sâu chạy dọc hết thửa đất để thanh toán khoản nợ mà vợ anh là Đoàn Thị T đã trả nợ thay cho mẹ anh với tổng số tiền là 31.800.000đ, tổng số vàng là 20,3 chỉ vàng (loại vàng 9999) vào những năm 2008- 2009. Nếu bà T không đồng ý với hai phương án trên thì anh yêu cầu có mặt đầy đủ các thành viên trong gia đình để giải quyết.

Tại các văn bản có trong hồ sơ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Th nhất trí với ý kiến của bà T; còn chị Đoàn Thị T nhất trí với ý kiến của anh T1.

Quá trình xem xét thẩm định và định giá tài sản như sau:

- Về đất: Thửa đất số 188, tờ bản đồ số 3 xóm 11 xã G1, đo đạc như sau:

+Phía Đông giáp thổ ôngC dài 29,4m

+ Phía Tây giáp thổ ông H1 dài 26,6m

+ Phía N giáp đường dong xóm dài 18,1m

+ Phía bắc giáp ông N , ông H1 dài 19,8m

Tổng diện tích 526m^2 . Giá đất 3.000.000đ/1m^2

- Về công trình xây dựng trên đất:

+ Nhà mái bằng sang gạch đã xuống cấp, giá trị còn lại 11.311.000đ

+ Nhà xướng lợp tôn, giá trị còn lại 135.761.000đ

+ Sân, lối đi giá còn 1.874.000đ

+ Bể nước giá còn 1.145.000đ

+ Chuồng gà, nhà tắm, nhà vệ sinh giá trị còn lại 550.000đ

+ Tường bao ao cá giá trị còn lại 350.000đ.

Tại biên bản làm việc ngày 15-12-2021, UBND xã G1 cungC như sau: Tại bản đồ địa chính năm 1996 thửa đất số 188, tờ bản đồ số 3 mang tên ông H, diện tích 674m^2; trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 300m^2, đất ao 174m^2. Ngày 10-6-2004, bà H đã chuyển nhượng cho ông Phùng Văn H1 133m^2 đất vườn đã được thể hiện trên bản đồ là thửa số 244 mang tên ông H1.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N Định đã quyết định: Căn cứ vào Điều 203 Luật đất đai; Điều 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Roãn Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Roãn Thị T về việc chia đất cụ thể như sau:

Giao bà Roãn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 270m^2(trong đó có 103m^2 đất ở, 78m^2 đất vườn, 89m^2 đất ao). Vị trí như sau: Phía N giáp đường dong xóm dài 9,1m; phía Bắc giáp đất ông H1, ông N dài 10,8m; phía Tây giáp đất ông H1 dài 26,6m; phía Đông giáp đất của chị Th được chia dài 27,9m. Được sở hữu các công trình đã xây dựng trên đất được giao.

Giao anh Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất 130m^2 (trong đó có 49m^2 đất ở, 38m^2 đất vườn, 43m^2 đất ao). Vị trí như sau: Phía N giáp đường dong xóm dài 4,5m; phía Bắc giáp đất nhà ông N dài 4,5m; phía Đông giáp đất nhà ôngC dài 29,4m; phía Tây giáp phần đất của chị Th được chia dài 28,6m. Được sở hữu công trình đã xây dựng trên đất được giao.

Giao chị Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng diện tích đất 126m^2 (trong đó có 48m^2 đất ở, 36m^2 đất vườn, 42m^2 đất ao). Vị trí như sau: Phía N giáp đường dong xóm dài 4,5m; phía Bắc giáp đất nhà ông N dài 4,5m; phía Đông giáp phần đất của anh T1 được chia dài 28,6m; phía Tây giáp đất của bà T dài 27,9m. (Có sơ đồ kèm theo).

Tất cả diện tích đất giao như trên đều nằm trong tổng diện tích đất 526m^2 thuộc thửa đất số 188, tờ bản đồ số 3 xã G1 đã được UBND huyện G tỉnh N ĐịnhC Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 982965 ngày 25-12-2003 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H. Các đương sự có quyền giao dịch với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đượcC Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao.

Tạm giao cho bà T quản lý kỷ phần của chị Nguyễn Thị X trị giá bằng tiền là 246.900.000đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng), khi nào chị X về bà T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị X.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 01/4/2022, anh Nguyễn Văn T1 làm đơn kháng cáo với nội dung không chấp nhận toàn bộ nội dung Bản án số 03/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện G. Đề nghị Tòa ánC phúc thẩm xét xử lại vụ án tranh chấp thừa kế tài sản giữa anh và mẹ anh. Anh T1 không cungC chứng

cứ, tài liệu gì khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh T1 trình bày xác định vụ án là chia thừa kế chứ không phải là tranh chấp chia thừa kế. Bà T bán một phần diện tích đất khi

chưa được sự đồng ý của các con là không đúng. Đề nghị giao kỷ phần của chị X cho anh quản lý, sau này anh sẽ giải quyết với chị X; Bà T không nhất trí với kháng cáo của anh T1, đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm; Chị T trình bày không yêu cầu bà T trả số tiền, vàng mà chị đã trả nợ hộ bà T và đề nghị Tòa án cho chị và anh T1 được quản lý kỷ phần của chị X, vợ chồng chị có trách nhiệm thanh toán là kỷ phần cho chị X trị giá 246.900.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N Định phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người T hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 01 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí đương sự phải nộp theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1: Vợ chồng ông Nguyễn Văn H bà Roãn Thị T có thửa đất tại xóm S(xóm 11 cũ) xã G1 huyện G tỉnh N Định, được thể hiện tại bản đồ địa chính xã G1 lập năm 1996, tại thửa số 188, tờ bản đồ số 3; diện tích 674m^2 gồm 200m^2 đất ở, 300m^2 đất vườn, 174m^2 đất ao. Ngày 25-12-2003 UBND huyện G đãC GCNQSDĐ số X 982965 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H đối với diện tích đất trên là tài sản chung của ông H bà T. Ông H chết ngày 23- 4-2000 nên phần đất của ông H để lại là di sản thừa kế. Quá trình xác minh thu thập chứng cứ, UBND xã G1 cung cấp: Tại bản đồ địa chính năm 1996 thửa đất số 188, tờ bản đồ số 3 mang tên ông H, diện tích 674m^2; trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 300m^2, đất ao 174m^2. Ngày 10-6-2004 bà H đã chuyển nhượng cho ông Phùng Văn H1 133m^2 đất vườn đã được thể hiện trên bản đồ là thửa số 244 mang tên ông H1. Như vậy, vợ chồng ông H bà T có diện tích đất 526m^2 (qua đo đạc thực tế) + 133m^2 (bà T đã chuyển nhượng cho ông H1). Tổng 659m^2 (giảm 15m^2 so với diện tích ghi trong GCNQSDĐ là do làm đường dong xóm đã lấn vào thửa đất).

Ông H chết ngày 23-4-2000, phần diện tích đất của ông H để lại là 659m^2/2 = 329,5m^2. Vì ông H chết không có di chúc; Căn cứ Điều 650, 651 Bộ luật dân sự thì di sản của ông H sẽ được chia theo pháp luật gồm những người thuộc hàng thừa kế thứ

nhất là: Bà T (vợ ông H) và 3 người con ông H là chị X, chị Th, anh T1. Mỗi kỷ phần được 329,5m^2/4 = 82,3m^2 đất (tính thành tiền theo giá thị trường 3.000.000đ/1m^2 x 82,3m^2 = 246.900.000đ).

Tại phiên tòa bà T nhận chịu trách nhiệm về phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông H1 133m^2 , nhận quản lý kỷ phần của chị X khi nào chị X về sẽ giao lại và đề nghị Tòa án chia cho anh T1, chị Th mỗi người 4,5m mặt đường dong xóm dài (phía N) 4,5m dài (phía Bắc) chiều sâu hướng Bắc - N hết thửa đất và chia hạng mục đất ở, đất vườn, đất ao đều theo tỷ lệ diện tích được giao; nếu đất giao cho các con có cắt vào công trình xây dựng bà đang sử dụng thì bà đồng ý không yêu cầu bồi thường. Xét thấy ý kiến của bà T là tự nguyện và phù hợp nên được chấp nhận. Đối với các công trình xây dựng đến nay đã xuống cấp, bà T không yêu cầu chia và trong quá trình giải quyết các đương sự không có ý kiến gì nên không xem xét.

Đối với đề nghị của anh T1, chị T yêu cầu bà T phải thanh toán cho vợ chồng anh T1 số tiền 31.800.000đ và 20,3 chỉ vàng (loại 9999) do chị T trả nợ thay cho bà T nhưng lấy bằng quyền sử dụng đất cụ thể là chiều dài 3m theo mặt đường dong, chiều sâu hết thửa đất. Trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng anh T1 chị T không có đơn khởi kiện và không có căn cứ, bà T cũng không thừa nhận có việc trả nợ như trên nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T1 và chị T không yêu cầu giải quyết việc trả nợ thay cho bà T. Vì vậy, HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Từ nhận định trên thì anh T1 được chia 130m ^{2} đất, chị Th được chia 126m^2 đất, chị X được hưởng 1 kỷ phần 82,3m^2 đất, nhưng đất của chị X nếu chia bằng hiện vật thì chiều phía N và chiều phía Bắc mỗi chiều được khoảng hơn 2m; Do vậy, giao kỷ phần của chị X cho bà T được quyền sử dụng, sau này chị X về thì bà T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị X bằng tiền theo giá thị trường. Diện tích giao cho bà T được quyền sử dụng sau khi đã trừ diện tích đất giao cho anh T1, chị Th và chuyển nhượng cho ông H1 là 270m^2.

Yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1 với nội dung: Tôi không chấp nhận toàn bộ nội dung Bản án số 03/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện G. Đề nghị Tòa ánC phúc thẩm xét xử lại vụ án giữa tôi và mẹ tôi tranh chấp thừa kế tài sản. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, anh T1 còn đề nghị: Phần diện tích đất chia cho chị Th, hiện tại chị Th đang sinh sống ở tỉnh Đắc Lắc nên tôi đề nghị được thỏa thuận mua lại phần đất giao cho chị Th; Yêu cầu phân chia tài sản phải có mặt chị X hoặc không liên lạc được thì phải có giấy khai tử của chị X. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 12/05/2022 tôi sẽ cungC địa chỉ của chị X cho Tòa án, nếu không cungC được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Xét thấy, việc đề nghị thỏa thuận mua lại phần diện tích đất giao cho chị Th, vấn đề này anh T1 tự liên hệ với chị Th để thỏa thuận giải quyết chứ không nằm trong phạm vi xét xử phúc thẩm vụ án; Chị Nguyễn Thị X đã đi khỏi địa phương

khoảng 34 năm nay không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tạm giao kỷ phần thừa kế của chị X cho bà T là đảm bảo quyền lợi của chị X và phù hợp với Án lệ số 06/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016. Như vậy, những nội dung kháng cáo của anh T1 là không có căn cứ để chấp nhận. HĐXX quyết định không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn T1 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ vào Điều 203 Luật đất đai; các Điều 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Roãn Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Roãn Thị T về việc chia đất cụ thể như sau: Giao bà Roãn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 270m^2 (trong đó có 103m^2 đất ở, 78m^2 đất vườn, 89m^2 đất ao). Vị trí như sau: Phía N giáp đường dong xóm dài 9,1m; phía Bắc giáp đất ông H1, ông N dài 10,8m; phía Tây giáp đất ông H1 dài 26,6m; phía Đông giáp đất của chị Th được chia dài 27,9m. Được sở hữu các công trình đã xây dựng trên đất được giao.

Giao anh Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất 130m^2 (trong đó có 49m^2 đất ở, 38m^2 đất vườn, 43m^2 đất ao). Vị trí như sau: Phía N giáp đường dong xóm dài 4,5m; phía Bắc giáp đất nhà ông N dài 4,5m; phía Đông giáp đất nhà ôngC dài 29,4m; phía Tây giáp phần đất của chị Th được chia dài 28,6m. Được sở hữu công trình đã xây dựng trên đất được giao.

Giao chị Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng diện tích đất 126m^2 (trong đó có 48m^2 đất ở, 36m^2 đất vườn, 42m^2 đất ao). Vị trí như sau: Phía N giáp đường dong xóm dài 4,5m; phía Bắc giáp đất nhà ông N dài 4,5m; phía Đông giáp phần đất của anh T1 được chia dài 28,6m; phía Tây giáp đất của bà T dài 27,9m.

Tất cả diện tích đất giao như trên đều nằm trong tổng diện tích đất 526m^2 thuộc thửa đất số 188, tờ bản đồ số 3 xã G1 đã được UBND huyện G tỉnh N ĐịnhC Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 982965 ngày 25-12-2003 mang

tên hộ bà Nguyễn Thị H. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đượcC Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao.

Tạm giao cho bà T quản lý kỷ phần của chị Nguyễn Thị X trị giá bằng tiền là 246.900.000đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng), khi nào chị X về bà T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị X. (Diện tích, ranh giới, độ dài các cạnh của thửa đất được mô tả chi tiết trong sơ đồ kèm theo bản án).

4.Về án phí: Anh Nguyễn Văn T1 phải nộp 300.000 đồng(ba trăm nghìn) án phí dân sự phúc thẩm. Anh T1 đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số 0000151 ngày 06/4/2022 của Chi cục thi hành án huyện G được đối trừ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh N Định;
- VKSND-TAND huyện G;
- Chi cụcTHADS huyện G;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

Mai Anh T1